**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**

**(*Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính)***

**BÁO CÁO CỦA CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ CHUBB LIFE**

***(Quý 1/2023)***

1. **THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ**

Tên quỹ: **Quỹ Đầu tư Trái phiếu Mở rộng Chubb**

Loại hình quỹ: **Quỹ mở**

1. **Mục tiêu của Quỹ:**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà Đầu tư thông qua việc đầu tư vào các tài sản có thu nhập cố định an toàn và một phần vào các cổ phiếu cơ bản có hoạt động kinh doanh tốt và được tự do chuyển nhượng với mục đích phân tán rủi ro đầu tư và mang lại cho các Nhà Đầu tư kết quả tốt nhất từ việc quản lý danh mục đầu tư, phù hợp với các quyết định của Đại hội Nhà Đầu tư và Pháp luật.

1. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:**

|  |  |
| --- | --- |
| NAV ngày 31/03/2022 (VNĐ) | NAV ngày 31/03/2023 (VNĐ) |
| 113.309.776.587 | 118.719.468.189 |

Tính đến kỳ báo cáo, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 4,77% so với giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cùng kỳ năm trước.

1. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:**

Quỹ định hướng xây dựng một danh mục tập trung chủ yếu vào trái phiếu và tài sản có thu nhập cố định. Trong đó, trái phiếu sẽ bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng có uy tín hoặc có cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (1) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành, trong đó ưu tiên trái phiếu của các tổ chức phát hành là các công ty, tập đoàn lớn. Các tài sản thu nhập cố định khác bao gồm tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi hoặc hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng uy tín.

Việc phân bổ tài sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào nhận định của Công ty Quản lý Quỹ, với mục đích bảo toàn vốn và mang lại lợi nhuận tối ưu cho Nhà Đầu tư. Ngoài ra, Quỹ có thể cân nhắc đầu tư vào một danh mục đa dạng với các cổ phiếu niêm yết theo quy định của Pháp luật có giá trị vốn hóa lớn cũng như thanh khoản cao trên Sở giao dịch chứng khoán.

1. **Phân loại Quỹ:**

Quỹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 58/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 35/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 04 năm 2019.

1. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:**

Quỹ không bị giới hạn về thời hạn hoạt động.

1. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):**

Quỹ có mức độ rủi ro ngắn hạn thấp.

1. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 03/04/2019.

1. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

|  |  |
| --- | --- |
| Vốn của quỹ theo mệnh giá (đồng) | 100.021.190.800 |
| Số lượng CCQ đang lưu hành (CCQ) | 10.002.119,08 |

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, số lượng Chứng chỉ quỹ (“CCQ”) đang lưu hành của Quỹ là 10.002.119,08 CCQ, tương đương với quy mô vốn của Quỹ theo mệnh giá là 100.021.190.800 VNĐ.

1. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:**

Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX.

1. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:**

Quỹ phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

1. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ**:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị CCQ là 0 VNĐ.

**II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG**

1. **Cơ cấu tài sản quỹ:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu tài sản quỹ** | **31/03/2023**  **(%)** | **31/03/2022**  **(%)** | **31/03/2021**  **(%)** |
| 1. Trái phiếu chưa niêm yết | 0 | 8,80 | 0 |
| 1. Tiền gửi ngân hàng | 0,58 | 3,18 | 1,55 |
| 1. Các khoản tương đương tiền | 0 | 0 | 0 |
| 1. Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng | 84,42 | 85,19 | 80,91 |
| 1. Chứng chỉ tiền gửi | 10,92 | 0 | 13,67 |
| 1. Khác | 4,08 | 2,84 | 3,88 |
| Cộng | **100,00** | **100,00** | **100,00** |

1. **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/03/2023** | **31/03/2022** | **31/03/2021** |
| 2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VNĐ) | 118.719.468.189 | 113.309.776.587 | 109.511.565.627 |
| 2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (CCQ) | 10.002.119,08 | 10.005.427,21 | 10.032.968,19 |
| 2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VNĐ) | 11.869,43 | 11.324,83 | 10.915,17 |
| 2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 11.869,43 | 11.324,83 | 10.915,17 |
| 2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | 11.699,38 | 11.227,64 | 10.805,78 |
| 2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VNĐ) | N/A (\*) | N/A (\*) | N/A (\*) |
| 2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ so với cùng kỳ năm trước. | 4,81 | 3,74 | 4,89 |
| 2.9.1. Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá) | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.9.2. Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) so với cùng kỳ năm trước. | 4,81 | 3,74 | 4,89 |
| 2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) | N/A (\*\*) |
| 2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%) | 1,96 | 2,00 | 2,04 |
| 2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%) | 0 | 27,52 | 0 |

1. **Tăng trưởng qua các thời kỳ:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn** | **Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ** | **Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm** |
| - 1 năm | 4,81 | 4,81 |
| - 3 năm | 14,06 | 4,48 |
| - Từ khi thành lập | 18,69 | 4,38 |
| - Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu | 15,57% (\*\*\*) | -1,68% |

1. **Tăng trưởng hàng năm:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời kỳ** | **31/03/2023**  **(%)** | **31/03/2022**  **(%)** | **31/03/2021**  **(%)** | **31/03/2020**  **(%)** |
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ | 4,81 | 3,74 | 4,89 | 6,36 |

***Ghi chú:***

*N/A: Quỹ mới thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 03 tháng 04 năm 2019, nên các chỉ tiêu không đủ dữ liệu để tính toán.*

*N/A (\*): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

*N/A (\*\*): Quỹ chưa phân phối lợi nhuận.*

*(\*\*\*): Quỹ áp dụng chỉ số tham chiếu là Chỉ số Trái phiếu Chính phủ năm (05) năm của HNX từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo.*

**III.** **MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ**

1. **Kinh tế Vĩ mô:**

**Tổng sản phẩm trong nước (GDP)**

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 3,21% của quý I/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%. Trong đó:

* Nông nghiệp: Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp quý I/2023 tăng 2,43% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,22 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,66% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,68%, đóng góp 0,06 điểm phần trăm.
* Khối công nghiệp có năm giảm sâu nhất của cùng kỳ các năm trong giai đoạn 2011-2023, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp quý I/2023 giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,28 điểm phần trăm trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm. Ngành khai khoáng giảm 5,6% (sản lượng khai thác than giảm 0,5% và dầu mỏ thô khai thác giảm 6%), làm giảm 0,2 điểm phần trăm. Riêng ngành xây dựng tăng 1,95%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,28% và 1,41% của cùng kỳ năm 2011 và 2012 trong giai đoạn 2011-2023, đóng góp 0,12 điểm phần trăm.
* Khu vực dịch vụ trong quý I/2023 thể hiện rõ sự phục hồi nhờ hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, chính sách mở cửa nền kinh tế trở lại từ ngày 15/3/2022 khi dịch Covid-19 được kiểm soát, các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tới các nước trên thế giới được đẩy mạnh. Đóng góp của một số ngành dịch vụ vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của quý I năm nay như sau: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 25,98% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,64 điểm phần trăm; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 8,09%, đóng góp 0,85 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,65%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm; ngành vận tải, kho bãi tăng 6,85%, đóng góp 0,43 điểm phần trăm; ngành thông tin và truyền thông tăng 1,5%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

|  |
| --- |
| **Hình 1: Tăng trưởng GDP qua các năm** |
|  |
| *Nguồn: Tổng Cục Thống Kê* |

**Lạm phát**

Quý 1/2023, kinh tế thế giới đã phục hồi sau Covid, tuy nhiên tăng trưởng kinh tế và nhu cầu tiêu dùng đều có dấu hiệu suy giảm, khiến cho sức mua yếu đi nhiều. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2023 giảm 0,23% so với tháng trước. So với tháng 12/2022, CPI tháng 3/2023 tăng 0,74% và so với cùng kỳ năm trước tăng 3,35%. Tính chung quý I năm 2023, CPI tăng 4,18% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 5,01%.

|  |
| --- |
| **Hình 2: Lạm phát Việt Nam trong 12 tháng gần nhất** |
|  |
| *Nguồn: Tổng Cục Thống Kê* |

**Hoạt động sản xuất**

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I năm 2023 ước tính giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%, làm giảm 0,1 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế. Chỉ số IIP ước tính giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 6,8%).

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2023 giảm 2,9% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ năm 2022 tăng 6,6%).

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2023 tăng 19,8% so với cùng thời điểm năm trước (cùng thời điểm năm trước tăng 17,7%). Tỷ lệ tồn kho toàn ngành chế biến, chế tạo bình quân quý I/2023 là 81,1% (bình quân quý I/2022 là 79,9%).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/3/2023 tăng 0,8% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,2% so với cùng thời điểm năm trước.

**Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá**

Xuất khẩu hàng hóa: Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 29,57 tỷ USD, tăng 13,5% so với tháng trước và giảm 14,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 79,17 tỷ USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập khẩu hàng hóa: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2023 ước đạt 28,92 tỷ USD, tăng 24,4% so với tháng trước và giảm 11,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 75,1 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2023, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 20,6 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 23,6 tỷ USD.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng Ba ước tính xuất siêu 0,65 tỷ USD. Tính chung quý I năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,9 tỷ USD).

**Hoạt động đầu tư**

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2023 ước đạt 583,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn khu vực Nhà nước tăng 11,5% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ, bộ ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công ngay từ các tháng đầu năm nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 30/3/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 7,8 tỷ USD, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 4,32 tỷ USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước.

**Thị trường chứng khoán:**

Với tình hình kinh tế vĩ mô ảm đạm trong qúy 1 năm 2023, thị trường chứng khoán cũng không có nhiều khởi sắc khi nhà đầu tư vẫn quan ngại tăng trưởng lợi nhuận tiếp tục giảm do sự suy yếu của cả nền kinh tế nói chung, dù lãi suất đã tạo đỉnh và giảm mạnh trong quý 1. Đến cuối quý 1, chỉ số VN-Index tăng 5.7% so với đầu năm.

**Thị trường trái phiếu**

Trong quý 1/2023, khối lượng giao dịch trung bình ngày của giao dịch Outright và giao dịch Repo tăng lên 3,142 tỷ/ngày (tăng 48% so với quý trước) và 1,723 tỷ/ngày (tăng 14% so với quý trước). Tuy nhiên, giá trị giao dịch vẫn thấp hơn khá nhiều so với cùng kỳ năm 2022 (7,976 tỷ/ngày với GD outright và 4,821 tỷ/ngày với GD repo). Kỳ hạn 14 ngày chiếm phần lớn giá trị giao dịch Repo, với lãi suất giao dịch trung bình khoảng 4,48% - 6,10%.

Lợi suất TPCP quý 1/2023 theo chào giá VBMA Outright giảm ở tất cả các kỳ hạn so với quý 4/2022, trước bối cảnh 1/ nhu cầu gia tăng trở lại từ nhóm NHTM sau khi bị dồn nén trong nửa cuối năm 2022, 2/ mặt bằng lãi suất được kéo giảm mạnh cuối tháng 3 sau 2 đợt điều chỉnh lãi suất điều hành của Ngân hàng nhà nước.

Đường cong lợi suất không thay đổi nhiều so với quý 4/2022, phẳng ở kỳ hạn từ 1 đến 7 năm và dốc lên từ kỳ hạn 10 năm. Trong hầu hết quý 1, lãi suất trúng thầu OMO duy trì ở mức 6%/năm và giảm xuống 5.5%/năm những ngày cuối tháng 3. Tuy nhiên, thanh khoản VND dồi dào cuối quý 1/2023 khiến giao dịch trên kênh OMO khá trầm lắng.

|  |
| --- |
| **Hình 2: Đường cong lợi suất** |
|  |
| *Nguồn: VBMA* |

**IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

1. **Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
| A | 1 | 2 | 3 |
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ | 4,81 | 4,47 | 6,88 |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| **Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ** | 4,81 | 4,47 | 6,88 |
| Tăng trưởng hàng năm NAV/1 đơn vị CCQ | 4,81 | 4,48 | 4,38 |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu | N/A (1) | N/A (1) | N/A (1) |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | N/A (2) | N/A (2) | N/A (2) |

***Ghi chú:***

*N/A: Quỹ mới thành lập và đi vào hoạt động từ ngày 03 tháng 04 năm 2019, nên các chỉ tiêu không đủ dữ liệu để tính toán.*

*N/A (1): Quỹ không sử dụng danh mục cơ cấu.*

*N/A (2): Chứng chỉ quỹ của Quỹ không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.*

● Biểu đồ tăng trưởng NAV/CCQ của Quỹ trong 3 tháng gần nhất:

● Thay đổi giá trị tài sản ròng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **31/03/2023** | **31/03/2022** | **Tỷ lệ thay đổi** |
| A | 1 | 2 | 3= ((1) - (2))/(2) |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ | 118.719.468.189 | 113.309.776.587 | 4,77% |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 11.869,43 | 11.324,83 | 4,81% |

Trong giai đoạn từ 31/03/2022 đến 31/03/2023 giá trị tài sản ròng của Quỹ tăng 4,77% chủ yếu do lợi nhuận từ kết quả đầu tư mang lại.

1. **Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất):**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
| *A* | *1* | *2* | *3* |
| Dưới 5.000 | 118 | 32.529,24 | 0,33% |
| Từ 5.000 - 10.000 | 2 | 10.100,00 | 0,10% |
| Từ 10.000 đến 50.000 | 0 | 0 | 0,00% |
| Từ 50.000 đến 500.000 | - | - | 0,00% |
| Trên 500.000 | 1 | 9.959.489,84 | 99,57% |
| **Tổng cộng** | **121** | **10.002.119,08** | **100,00%** |

**Ghi chú:** *Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.*

1. **Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**V.** **THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG**

Trong bối cảnh kinh tế không có nhiều khởi sắc, chính phủ tăng chi tiêu đầu tư công và giảm thuế để hỗ trợ nền kinh tế, và các chính sách tiền tệ đang đứng trước điểm xoay chiều, chúng tôi có dự báo lạc quan về triển vọng thị trường. Chúng tôi dự báo lợi suất trái phiếu sẽ dần hồi phục nhẹ về mức quanh lạm phát, và lãi suất ngân hàng sẽ đi ngang trong Quý 2/2023 dựa trên kỳ vọng 1/ Nhu cầu vốn để giải ngân đầu tư công từ chính phủ bắt đầu tăng trở lại; 2/ Chính phủ sẽ có hành động hợp lý để hỗ trợ cho sự hồi phục của nền kinh tế, qua đó giảm bớt rủi ro tín dụng.

Từ các phân tích thị trường, Quỹ CBPF sẽ tiếp tục duy trì chiến lược đầu tư thận trọng, hạ thấp tỉ trọng các tài sản rủi ro trong giai đoạn sắp tới.

**VI. THÔNG TIN KHÁC**

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Quản lý Quỹ Chubb Life (“Công ty Quản lý Quỹ”). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 52/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 10 năm 2013.

**Nhân sự Ban điều hành công ty Quản lý quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Bùi Thanh Hiệp | Chủ tịch Công ty | CPA | Từ 2001 - 2005: Nắm giữ nhiều vị trí khác nhau tại Bộ phận tài chính – Manulife Việt Nam  Từ 2005 - 2010: Kế toán trưởng – ACE Life Việt Nam  Từ 2010 - 2011: Trưởng Bộ phận Tài chính – VPĐD Generali Assicurazioni s.p.A VN  Từ 2011 - 2012: Kế toán trưởng - Chubb Life Việt Nam  Từ 2012 - 2017: Phó chủ tịch - Chubb Life Việt Nam  Từ 2018 - nay: Phó Tổng Giám đốc - Chubb Life Việt Nam  Từ 06/2019 - 12/2021: Phó Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life  Từ 12/2021- nay: Chủ tịch - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đặng Thị Hồng Loan | Giám đốc Công ty | CFA | Từ 2010 - 2016: Trưởng phòng cấp cao Đầu tư và Ngân Quỹ Công ty Bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam  Từ 2016 - 2019: Phó Giám đốc bộ phận chiến lược xây dựng và phân tích Kế hoạch tài chính Công ty tài chính Prudential Việt Nam  Từ 12/2019 - nay: Giám đốc - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life |

**Ban đại diện quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Trịnh Thanh Cần | Chủ tịch | Cử nhân | Từ 2000 - 2002: Trợ lý nghiên cứu -Công ty Quản lý quỹ Tower Mỹ Từ 2002 - 2003: Chuyên viên - Ngân hàng Downey Savings - Mỹ Từ 2003 - 2005: Chuyên viên đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Vinacapital Việt Nam Từ 2005 - 2006: Giám đốc Quan hệ KH - Ngân hàng HSBC Việt Nam Từ 2006 - 2007: Giám đốc đầu tư - Công ty Quản lý Quỹ Bản Việt Từ 2007 - 2011: Giám đốc phân tích - Công ty Chứng khoán Bản Việt Từ 2011 - 2015: Giám đốc điều hành khối Tư vấn tài chính Doanh nghiệp - Công ty Chứng khoán HSC Từ 2015 - 2022: Tổng giám đốc - Công ty TNHH Chứng khoán ACB  Từ 4/2022 – nay: Tổng giám đốc - Công ty CP Chứng khoán KAFI |
| Nguyễn Trọng Đức | Thành viên | Thạc sỹ | Từ 1995 - 1999: Kiểm toán viên - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 1999 - 2000: Trưởng phòng KTNB - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2000 - 2002: Giám đốc tài chính tập đoàn - Công ty Victoria Việt Nam Group Từ 2002 - 2004: Giám đốc tài chính - Công ty Philips Electronics Việt nam. Từ 2004 - 2015: Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam.  Từ 2015 - 2018: Giám đốc điều hành hoạt động/Giám đốc tài chính - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam Từ 6/2018 - 2019: Tổng giám đốc - Công ty Ogilvy & Mather Việt Nam. |
| Trần Việt Hương | Thành viên | Luật sư | Từ 1995 - 1997: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty kiểm toán và tư vấn Cooper & Lybrand – AISC Từ 1998 - 2000: Tư vấn thuế & Đầu tư - Công ty Kiểm toán KPMG Từ 2000 - 2003: Phó trưởng Đại diện - VPĐD Pacific Rim Enterprises, LLC Từ 2003 - 2006: Phó giám đốc - Công ty TNHH Nhiệt Đới Từ 2006 - 2008: Phó Tổng giám đốc - Công ty CP An Gia Từ 2011 - nay: Luật sư thành viên - Công ty luật Avenir Từ 2010 - nay: Giám đốc Điều hành - Công ty TNHH Mễ Tân |

**Nhân sự điều hành Quỹ gồm có:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Họ và tên** | **Chức vụ** | **Bằng cấp** | **Quá trình công tác** |
| Nguyễn Thị Bích Ngọc | Thành viên | Cử nhân | Từ 2003 - 2006: Nhân viên giao dịch – Cty Cổ phần Chứng Khoán Mê Kông. Từ 2007 - 2011: Trưởng phòng DVKH – Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam. Từ 2011 - 2012: Trưởng phòng Môi giới – Cty CP Chứng khoán Golden Bridge. Từ 2013 - 2015: Phụ trách phòng Phát triển khách hàng – Công ty CP Chứng khoán MB.  Từ 2015 – nay: Phó phòng Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |
| Đinh Thị Hồng Vân | Thành viên | Cử nhân | Từ 09/2011-12/2011: Nhân viên phân tích tài chính – Công ty CP Đầu tư Long Quân. Từ 01/2012-01/2020: Nhân viên phân tích đầu tư - Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Việt Long. Từ 02/2020 – 09/2020: Phó Giám đốc Tài chính – Kế hoạch Tổng Công ty Bến Thành TNHH MTV  Từ 09/2020 đến nay: Giám sát cấp 2 - Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Chubb Life. |

|  |  |
| --- | --- |
|  | **ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ CHUBB LIFE**  **Chủ tịch Công ty**  **Bùi Thanh Hiệp** |